

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Báo cáo tài chính hợp nhất
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 37

33
ÔN
NH
ÊM
3]
D

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22/04/1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo Quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và Quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 cấp lần đầu ngày 25/07/2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần gần nhất là lần thứ 21 cấp ngày 10/07/2025.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN ngày 18/11/2019 với mã giao dịch cổ phiếu là PBC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch	<i>Bổ nhiệm từ ngày 10/04/2025</i>
- Ông Vũ Hồng Khoa	Chủ tịch	<i>Miễn nhiệm từ ngày 10/04/2025</i>
- Ông Tô Thành Hưng	Thành viên	
- Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	
- Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực
- Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Khổng Thị Hương Lan	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Phùng Thị Ngà	Thành viên
- Bà Tăng Thị Diệu Linh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Tô Thành Hưng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Chức danh: Phó Tổng Giám đốc thường trực được ông Tô Thành Hưng ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 theo Giấy ủy quyền số 04/2025/UQ-PHARBACO ngày 30/07/2025.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

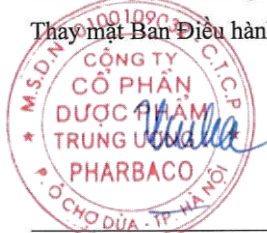
Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 37. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Ban Điều hành,



Phó Tổng Giám đốc thường trực
Nguyễn Thị Thu Hà

Số: BC/BDO/2025. 643

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Công ty khác với ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận từ chối đưa ra ý kiến.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Hương Giang - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

B01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

					Đơn vị tính: VND	
	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		587.121.870.756	777.700.050.219	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	3.945.154.699	228.457.616.692	
1. Tiền		111		3.945.154.699	228.457.616.692	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		172.450.565.419	206.668.011.494	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3	173.797.416.231	211.124.937.554	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4	59.944.498.550	50.768.678.408	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-	
4. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.5.1	14.687.077.598	5.184.498.356	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.6	(75.978.426.960)	(60.410.102.824)	
IV. Hàng tồn kho		140	V.7	247.073.238.222	181.198.323.077	
1. Hàng tồn kho		141		249.873.466.168	181.307.079.046	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(2.800.227.946)	(108.755.969)	
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		163.652.912.416	161.376.098.956	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.8.1	4.434.859.009	3.635.354.640	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		159.142.709.361	157.740.744.316	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.14.2	75.344.046	-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		2.641.330.075.984	2.389.916.323.016	
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		357.411.409.918	156.854.697.592	
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.5.2	357.411.409.918	156.854.697.592	
II. Tài sản cố định		220		134.613.264.042	135.410.988.399	
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.10	84.359.830.402	87.482.750.362	
Nguyên giá		222		567.732.472.721	559.317.096.007	
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(483.372.642.319)	(471.834.345.645)	
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.9	50.253.433.640	47.928.238.037	
Nguyên giá		228		65.287.979.082	57.227.979.082	
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(15.034.545.442)	(9.299.741.045)	
III. Tài sản dở dang dài hạn		240		2.143.721.763.082	2.089.555.485.887	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.11	2.143.721.763.082	2.089.555.485.887	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn		250		283.853.641	283.853.641	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	V.2.1	283.853.641	283.853.641	
V. Tài sản dài hạn khác		260		5.299.785.301	7.811.297.497	
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.8.2	5.299.785.301	7.811.297.497	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		3.228.451.946.740	3.167.616.373.235	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.955.108.075.172	1.897.891.373.284
I. Nợ ngắn hạn	310		1.192.354.439.251	976.318.468.468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	226.860.464.272	174.563.722.890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	209.054.993.470	149.576.264.685
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	639.978.206	4.890.201.326
4. Phải trả người lao động	314		12.854.606.563	14.713.709.889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	16.720.584.124	5.099.275.741
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	5.061.670.611	6.026.920.376
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	720.607.583.776	620.893.815.332
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		554.558.229	554.558.229
II. Nợ dài hạn	330		762.753.635.921	921.572.904.816
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	2.209.600.000	1.720.600.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	760.280.016.892	919.558.016.888
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		264.019.029	294.287.928
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.273.343.871.568	1.269.724.999.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.273.343.871.568	1.269.724.999.951
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.132.999.020.000	1.132.999.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.132.999.020.000	1.132.999.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.731.363.636	25.731.363.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.505.239.661	38.505.239.661
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.656.279.987	65.028.588.865
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.028.588.865	43.343.785.822
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.627.691.122	21.684.803.043
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.451.968.284	7.460.787.789
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.228.451.946.740	3.167.616.373.235

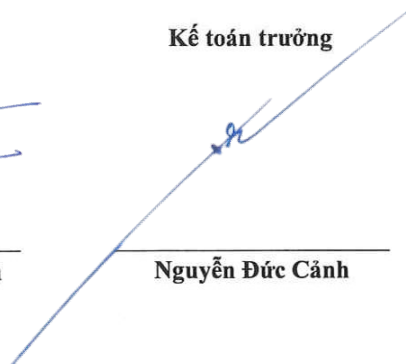
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2025
 Phó Tổng Giám đốc thường trực



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

B02a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	510.348.635.753	502.020.466.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.203.647.429	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		509.144.988.324	502.020.466.067
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	424.213.949.710	400.654.426.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.931.038.614	101.366.039.147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	744.442.631	1.219.169.087
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	22.655.432.918	21.851.976.264
Trong đó: chi phí lãi vay	23		19.202.710.312	17.605.520.345
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	2.536.472.456	2.492.917.184
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	55.651.554.053	55.234.301.615
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.832.021.818	23.006.013.171
12. Thu nhập khác	31		91.469.746	85.706.702
13. Chi phí khác	32		275.226.261	964.126.551
14. Lợi nhuận khác	40		(183.756.515)	(878.419.849)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.648.265.303	22.127.593.322
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.059.662.585	4.641.771.034
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(30.268.899)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.618.871.617	17.485.822.288
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.627.691.122	17.494.739.712
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.819.505)	(8.917.424)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	32	154
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	32	154

Người lập biểu



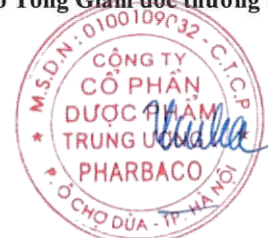
Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2025
 Phó Tổng Giám đốc thường trực



Nguyễn Thị Thu Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.648.265.303	22.127.593.322
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17.273.101.071	15.004.217.588
- Các khoản dự phòng	03		18.259.796.113	2.906.829.077
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.363.780.338	4.202.647.441
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.113.780)	(469.109.021)
- Chi phí lãi vay	06		19.202.710.312	17.605.520.345
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61.725.539.357	61.377.698.752
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(199.445.757.978)	(227.106.808.282)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(68.566.387.122)	45.338.359.235
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		93.747.064.049	85.301.470.619
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.712.007.827	3.344.985.170
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.138.940.229)	(12.218.509.443)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.295.876.770)	(11.500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(123.262.350.866)	(55.462.803.949)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(41.680.876.112)	(73.398.281.582)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.864.465	417.231.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.659.011.647)	(72.881.049.753)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền thu từ đi vay	33		385.649.101.625	232.464.780.350
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(445.213.333.177)	(294.303.181.239)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.029.573)	(12.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.607.261.125)	(61.851.275.889)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(224.528.623.638)	(190.195.129.591)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	228.457.616.692	206.216.639.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.161.645	119.560.664
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.945.154.699	16.141.070.961

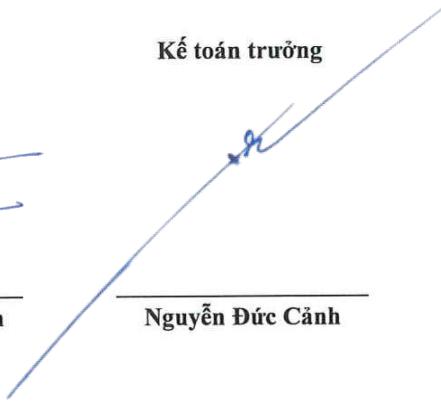
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2025
 Phó Tổng Giám đốc thường trực



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22/04/1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo Quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và Quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 cấp lần đầu ngày 25/07/2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần gần nhất là lần thứ 21 cấp ngày 10/07/2025.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN ngày 18/11/2019 với mã giao dịch cổ phiếu là PBC.

Công ty có trụ sở chính tại số 160, phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ tài chính, không có sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2025 Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ	Hà Nội	Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa	75,00%	75,00%
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Hà Nội	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	44,00%	44,00%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 605 người (tại ngày 31/12/2024 là 599 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và đã được soát xét.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của kỳ tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thực tế phát sinh giao dịch hoặc có số dư ngoại tệ cuối kỳ là Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*



Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 25.930 VND/USD và tỷ giá 30.127.79 VND/EUR, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2025. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 26.300VND/USD và tỷ giá 31.429,94 VND/EUR, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam quy định tại thời điểm 30/06/2025.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản xuất dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ**Số năm**

Nhà cửa, vật kiến trúc

06 - 28 năm

Máy móc thiết bị

03 - 15 năm

Phương tiện vận tải

06 - 10 năm

Thiết bị quản lý

05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Công thức thuốc là toàn bộ chi phí bỏ ra mua Công thức để Công ty đăng ký với Cục quản lý dược và được sản xuất thuốc tại Công ty

TSCĐ VH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ**Số năm**

Phần mềm máy vi tính

08 - 10 năm

Máy chủ ảo

03 năm

Công thức thuốc

20 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải thu. Đơn vị thực hiện BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình theo các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

9. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong kỳ, Công ty phát sinh 43.909.437.080 đồng (năm trước: 93.104.863.339 đồng) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi vay*: Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng.

- *Trích trước chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ*: Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bao gồm thuốc, nguyên liệu thuốc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương và các khoản trích theo lương bộ phận kinh doanh, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Điều hành Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ khác hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. TSCĐ hình thành sau xây dựng cơ bản được khấu hao như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.703.334.102	2.716.021.955
Tiền gửi ngân hàng	1.241.820.597	225.741.594.737
Cộng	3.945.154.699	228.457.616.692

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2. Các khoản đầu tư tài chính
2.1 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco (*)	1.176.000.000	283.853.641	1.176.000.000	283.853.641
Cộng	1.176.000.000	283.853.641	1.176.000.000	283.853.641

(*) Công ty này không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, do đó Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30/06/2025. Giá trị các khoản đầu tư đang được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Thông tin chi tiết của các công ty con, công ty liên kết bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các giao dịch với giữa Công ty và Công ty liên kết được trình bày tại Phần VII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	173.619.613.221	193.971.062.602
Công ty cổ phần APPOLLO OIL	48.554.676.661	48.554.676.661
Công ty TNHH Hoá Dược Toàn Phúc	9.583.144.624	16.618.087.652
Công ty TNHH Dược Phẩm Y Tế HMH	19.818.189.967	15.255.652.496
Công ty Cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình	3.420.208.640	866.034.246
Các đối tượng khác	92.243.393.329	112.676.611.547
Phải thu khách hàng là bên liên quan	177.803.010	17.153.874.952
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)		
Cộng	173.797.416.231	211.124.937.554

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	51.271.947.050	49.895.400.348
Công ty cổ phần APPOLLO OIL	6.635.605	8.066.635.605
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	15.481.044.300	15.481.044.300
Yoosung Filling System Co., Ltd.	-	6.598.252.000
Công ty Cổ phần Armephaco	8.166.282.109	540.158.372
Nomura Trading Co., Ltd	5.484.879.000	-
Các đối tượng khác	22.133.106.036	19.209.310.071
Trả trước cho người bán là bên liên quan	8.672.551.500	873.278.060
(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)		
Cộng	59.944.498.550	50.768.678.408

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	14.687.077.598	-	5.184.498.356	-
Tạm ứng	367.013.900	-	483.395.880	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	892.108.457	-	898.286.197	-
Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh	13.297.859.990	-	3.682.387.226	-
Phải thu khác	130.095.251	-	120.429.053	-
Phải thu khác từ bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	14.687.077.598	-	5.184.498.356	-

5.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	357.411.409.918	19.371.518.993	19.411.409.918	19.371.518.993
Ký cược, ký quỹ dài hạn	39.890.925	-	39.890.925	-
Công ty cổ phần Bệnh viện Pharma	19.371.518.993	19.371.518.993	19.371.518.993	19.371.518.993
Công ty cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình (1)	200.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Huy Tuấn (2)	138.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác từ bên liên quan	-	-	137.443.287.674	-
(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)				
Cộng	357.411.409.918	19.371.518.993	156.854.697.592	19.371.518.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(1) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2025/PBC-TB ngày 25/02/2025 với Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharbaco Thái Bình để hợp tác đầu tư xây dựng Nhà máy bào chế Dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP tại địa chỉ Lô CN01, cụm công nghiệp An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Thời hạn hợp tác 10 (mười) năm. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ vốn góp theo báo cáo kiểm toán quyết toán vốn đầu tư khi kết thúc và dự án đi vào sản xuất có doanh thu lợi nhuận.

(2) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/PBC-HT ngày 26/6/2025 với Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Huy Tuấn để hợp tác đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất các thiết bị điện, linh kiện điện tử Huy Tuấn tại địa chỉ thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Thời hạn hợp tác 10 (mười) năm. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ vốn góp theo báo cáo kiểm toán quyết toán vốn đầu tư khi kết thúc và dự án đi vào sản xuất có doanh thu lợi nhuận.

6. Nợ xấu**a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Công ty cổ phần APOLLO OIL	48.554.676.661	48.554.676.661	-	48.554.676.661	33.988.273.662	14.566.402.999
Công ty cổ phần Bệnh viện Pharma	19.371.518.993	19.371.518.993	-	19.371.518.993	19.371.518.993	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hương quê	2.565.085.530	2.565.085.530	-	2.565.085.530	2.565.085.530	-
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Tiến Thành	1.814.538.915	1.814.538.915	-	1.814.538.915	1.814.538.915	-
Các đối tượng khác	3.674.755.861	3.672.606.861	2.149.000	3.496.952.851	2.670.685.724	826.267.127
Cộng	75.980.575.960	75.978.426.960	2.149.000	75.802.772.950	60.410.102.824	15.392.670.126

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	60.410.102.824	20.195.160.948
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	15.568.324.136	40.214.941.876
Số dư cuối năm	75.978.426.960	60.410.102.824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	250.075.990	-	293.996.260	-
Nguyên liệu, vật liệu	174.457.027.673	-	116.595.122.061	-
Công cụ, dụng cụ	2.266.086.237	-	2.210.998.157	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.596.300.188	2.800.227.946	21.929.047.964	108.755.969
Thành phẩm	38.976.767.309	-	37.952.402.131	-
Hàng hóa	12.327.208.771	-	2.325.512.473	-
Cộng	249.873.466.168	2.800.227.946	181.307.079.046	108.755.969

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	108.755.969	7.854.415.573
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	2.691.471.977	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(7.745.659.604)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	2.800.227.946	108.755.969

8. Chi phí trả trước**8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.462.702.663	1.811.936.450
Chi phí trả trước khác	2.972.156.346	1.823.418.190
Cộng	4.434.859.009	3.635.354.640

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.183.677.197	1.247.323.773
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	3.023.954.939	5.622.889.461
Chi phí trả trước khác	1.092.153.165	941.084.263
Cộng	5.299.785.301	7.811.297.497

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Máy chủ ảo	Công thức thuốc	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	14.560.550.514	867.428.568	41.800.000.000	57.227.979.082
Mua trong kỳ	-	-	8.060.000.000	8.060.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.560.550.514	867.428.568	49.860.000.000	65.287.979.082
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số đầu kỳ	6.821.004.078	867.428.568	1.611.308.399	9.299.741.045
Khấu hao trong kỳ	893.024.589	-	4.916.491.278	5.809.515.867
Giảm khác	-	-	(74.711.470)	(74.711.470)
Số cuối kỳ	7.714.028.667	867.428.568	6.453.088.207	15.034.545.442
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu kỳ	7.739.546.436	-	40.188.691.601	47.928.238.037
Số cuối kỳ	6.846.521.847	-	43.406.911.793	50.253.433.640

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.139.020.068 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.139.020.068 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	126.732.541.191	413.556.075.065	14.893.321.615	4.135.158.136	559.317.096.007
Mua sắm mới	-	8.415.376.714	-	-	8.415.376.714
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	126.732.541.191	421.971.451.779	14.893.321.615	4.135.158.136	567.732.472.721
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	91.863.641.635	365.497.027.175	12.469.698.846	2.003.977.989	471.834.345.645
Khấu hao trong năm	2.248.823.195	8.467.067.927	515.991.238	306.414.314	11.538.296.674
Tăng/Giảm khác					-
Số cuối kỳ	94.112.464.830	373.964.095.102	12.985.690.084	2.310.392.303	483.372.642.319
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	34.868.899.556	48.059.047.890	2.423.622.769	2.131.180.147	87.482.750.362
Số cuối kỳ	32.620.076.361	48.007.356.677	1.907.631.531	1.824.765.833	84.359.830.402

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 394.526.073.646 VND (tại ngày 31/12/2024 là 345.034.871.171 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 28.640.746.255 VND (tại ngày 31/12/2024 là 39.004.293.231 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất dược tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn tại Sóc Sơn - Hà Nội	2.116.838.592.355	2.062.672.315.160
Trong đó:		
PMU1	1.459.877.103.926	1.432.868.660.346
PMU2	656.961.488.429	629.803.654.814
Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và vận chuyển hàng hóa Nội Bài	26.883.170.727	26.883.170.727
Cộng	2.143.721.763.082	2.089.555.485.887

Các tài sản thuộc Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất dược tiêu chuẩn GMP EU đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng của Công ty (chi tiết xem tại Thuyết minh V.17).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	226.860.464.272	226.860.464.272	174.563.722.890	174.563.722.890
Trucking Technology Limited	21.255.660.000	21.255.660.000	20.650.318.200	20.650.318.200
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VRT	8.481.617.287	8.481.617.287	18.586.912.614	18.586.912.614
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	19.845.356.000	19.845.356.000	13.782.735.750	13.782.735.750
Công ty cổ phần Armephaco	11.580.658.723	11.580.658.723	10.714.618.200	10.714.618.200
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm 150 Cophavina	10.553.538.639	10.553.538.639	-	-
Sinobright Pharma Co., Limited	1.357.080.000	1.357.080.000	10.986.930.000	10.986.930.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Pharbaco Thái Bình	9.611.440.543	9.611.440.543	96.818.998	96.818.998
Các đối tượng khác	144.175.113.080	144.175.113.080	99.745.389.128	99.745.389.128
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	226.860.464.272	226.860.464.272	174.563.722.890	174.563.722.890

13. Người mua trả tiền trước**13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	209.054.993.470	149.576.264.685
Công ty TNHH Dược Phẩm Y Tế HMH	18.020.930.712	16.682.180.840
Công ty cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Việt Anh	17.544.495.316	13.853.016.361
Công ty cổ phần Dược Minh Sơn Phaco	20.233.476.740	14.228.974.240
Công ty TNHH Kinh doanh Trường Phúc	15.328.826.579	5.634.820.563
Công ty cổ phần Dược phẩm Pharbaco Thái Bình	25.400.000.000	-
Các đối tượng khác	112.527.264.123	99.177.272.681
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	209.054.993.470	149.576.264.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**14.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	1.673.097.053	1.673.097.053	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.876.192.391	1.059.662.585	5.295.876.770	639.978.206
Thuế thu nhập cá nhân	14.008.935	417.607.125	431.616.060	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.726.595	10.726.595	-
Cộng	4.890.201.326	3.166.093.358	7.416.316.478	639.978.206

14.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong năm	Số đã thu/cần trừ trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		8.236.641.606	8.218.656.966	17.984.640
Thuế thu nhập cá nhân		43.528.700		43.528.700
Các loại thuế khác	-	9.640.938.896	9.627.108.191	13.830.706
Cộng		17.921.109.202	17.845.765.157	75.344.046

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	15.841.066.920	3.777.296.837
Chi phí phải trả khác	879.517.204	1.321.978.904
Cộng	16.720.584.124	5.099.275.741

16. Phải trả khác**16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác là bên thứ ba	5.061.670.611	6.026.920.376
Bảo hiểm xã hội	24.680.128	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn	247.222.781	856.081.701
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	657.020.000	1.174.020.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	556.612.381	574.895.619
Công ty TNHH BRV Healthcare	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả các đối tượng khác	1.576.135.321	1.421.923.056
Phải trả khác là bên liên quan	-	-
Cộng	5.061.670.611	6.026.920.376

16.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác là bên thứ ba	2.209.600.000	1.720.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.209.600.000	1.720.600.000
Phải trả khác là bên liên quan	-	-
Cộng	2.209.600.000	1.720.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

B09a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

17. Vay và nợ thuế tài chính

17.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (i)	458.652.250.269	458.652.250.269	385.649.101.625	371.655.319.776	472.646.032.118	472.646.032.118
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	408.733.390.290	408.733.390.290	319.484.595.379	339.479.401.808	388.738.583.861	388.738.583.861
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (iii)	49.918.859.979	49.918.859.979	66.164.506.246	32.175.917.968	83.907.448.257	83.907.448.257
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (iv)	162.241.565.063	162.241.565.063	159.277.999.996	73.558.013.401	247.961.551.658	247.961.551.658
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iv)	120.556.000.000	120.556.000.000	138.778.000.000	55.778.000.000	203.556.000.000	203.556.000.000
Cộng	41.685.565.063	41.685.565.063	20.499.999.996	17.780.013.401	44.405.551.658	44.405.551.658
	620.893.815.332	620.893.815.332	544.927.101.621	445.213.333.177	720.607.583.776	720.607.583.776

17.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (iii)	752.700.874.004	752.700.874.004	-	138.778.000.000	613.922.874.004	613.922.874.004
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iv)	166.857.142.884	166.857.142.884	-	20.499.999.996	146.357.142.888	146.357.142.888
Cộng vay dài hạn	919.558.016.888	919.558.016.888	-	159.277.999.996	760.280.016.892	760.280.016.892



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B09a-DN/HN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/1809635/HĐTD ngày 25 tháng 11 năm 2024. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 420.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động (bao gồm cho vay, phát hành bảo lãnh, mở LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 30 tháng 10 năm 2025. Thời hạn cho vay theo hạn mức đối với mỗi khoản vay tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm khoản vay theo các hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết cụ thể.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2025/HĐTD/HGM ngày 13 tháng 01 năm 2025. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm của Công ty. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng này. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 9 tháng. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo: máy móc, thiết bị; toàn bộ quyền đối số nợ gốc, lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại đối với các khoản phải thu; hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản và theo các Hợp đồng bảo đảm ký kết trước, trong và sau ngày hiệu lực của hợp đồng; các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế tương ứng.

Chi tiết các khoản vay dài hạn

- (iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Long Biên theo các hợp đồng vay cụ thể như sau:
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ký ngày 11/01/2021. Số tiền vay: tối đa 400 tỷ đồng. Thời hạn vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Phát hành LC, thanh toán chi phí hợp lý để thực hiện giai đoạn II của Dự án nhà máy bao chế được phẩm tiêu chuẩn GMP - EU (PMU2). Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 (PMU2) theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HĐTD ký ngày 29/09/2022. Số tiền vay: tối đa 450 tỷ đồng. Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng là lãi suất thỏa thuận thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư giai đoạn I nhà máy bao chế được phẩm tiêu chuẩn GMP - EU (PMU1). Tài sản bảo đảm: hệ thống máy móc thiết bị, quyền đòi nợ, các khoản phải thu theo các hợp đồng thế chấp tài sản.
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTD ký ngày 30/08/2022. Số tiền vay: Tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dự nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - Chi nhánh Hà Đông tại thời điểm BIDV giải ngân cho vay. Thời hạn vay: Theo lịch trả nợ hiện hữu của khoản vay này tại Sacombank - Chi nhánh Hà Đông (không vượt quá thời hạn cho vay còn lại của khoản vay tại Sacombank ngày 08/07/2026). Lãi suất áp dụng là lãi suất thỏa thuận thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Mục đích: để trả nợ trước hạn toàn bộ dự nợ gốc của khoản vay tài trợ giai đoạn I - Dự án nhà máy bao chế được phẩm GMP - EU (PMU1) tại Sacombank - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 1 (PMU1) và các tài sản khác đang thế chấp tại Sacombank - Chi nhánh Hà Đông.
- (iv) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo các hợp đồng vay cụ thể như sau:
- Hợp đồng vay dài hạn: số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021. Số tiền vay: 27 tỷ đồng. Thời hạn vay: tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: theo quy định tại từng văn bản nợ của khách hàng. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư dự án điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng tại Xã Nội Bài, Hà Nội. Tài sản đảm bảo: tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ Hệ thống điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng tại Xã Nội Bài, Hà Nội.
 - Hợp đồng cho vay số 31/2023/HĐTD/HGM ký ngày 14/03/2023. Số tiền vay: 198 tỷ đồng. Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất quy định tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích khoản vay: bổ sung vốn trung hạn của Công ty. Tài sản bảo đảm: Theo quy định của hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.132.999.020.000	25.731.363.636	38.505.239.661	43.343.785.822	7.470.131.070	1.248.049.540.189
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	21.684.803.043	(9.343.281)	21.675.459.762
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	1.132.999.020.000	25.731.363.636	38.505.239.661	65.028.588.865	7.460.787.789	1.269.724.999.951
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	3.627.691.122	(8.819.505)	3.618.871.617
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.132.999.020.000	25.731.363.636	38.505.239.661	68.656.279.987	7.451.968.284	1.273.343.871.568

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty cổ phần	58.707.830.000	58.707.830.000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	412.000.000.000	412.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	139.420.660.000	139.420.660.000
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	154.500.000.000	154.500.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	206.000.000.000	206.000.000.000
Các cổ đông khác	162.370.530.000	162.370.530.000
Cộng	1.132.999.020.000	1.132.999.020.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.132.999.020.000	1.132.999.020.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.132.999.020.000	1.132.999.020.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.299.902	113.299.902
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	113.299.902	113.299.902
- Cổ phiếu phổ thông	113.299.902	113.299.902
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.299.902	113.299.902
- Cổ phiếu phổ thông	113.299.902	113.299.902
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

18.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**Mục đích trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

19. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	14.411,76	113.410,70
EUR	920,34	925,30

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	142.745.592.865	147.236.726.097
Doanh thu bán thành phẩm	363.611.592.175	350.556.350.633
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.991.450.713	4.227.389.337
Cộng	510.348.635.753	502.020.466.067
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	510.348.635.753	500.197.774.871
Doanh thu bán cho bên liên quan (<i>chi tiết tại thuyết minh số VIII.2</i>)		1.822.691.196
Cộng	510.348.635.753	502.020.466.067

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	1.203.647.429	-
Cộng	1.203.647.429	-

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	136.998.918.070	145.765.736.239
Giá vốn bán thành phẩm	283.381.501.574	251.531.370.234
Xử lý hàng hỏng	1.142.058.089	8.375.538.603
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.713.884.349	2.753.407.911
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.412.372)	(7.771.626.067)
Cộng	424.213.949.710	400.654.426.920

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.113.780	398.207.847
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	722.328.851	820.961.240
Cộng	744.442.631	1.219.169.087

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	19.202.710.312	17.605.520.345
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.072.780.623	4.246.455.919
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.379.941.983	-
Cộng	22.655.432.918	21.851.976.264

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1.203.148.277	1.231.779.426
Chi phí vật liệu, bao bì	12.574.103	33.411.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.294.372	9.294.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	666.981.397	707.390.779
Chi phí bằng tiền khác	644.474.307	511.041.054
Cộng	2.536.472.456	2.492.917.184

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	24.509.629.234	24.258.931.887
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.218.628.408	3.059.386.216
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.505.069.806	4.015.461.233
Chi phí dự phòng	15.390.521.126	7.925.047.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.692.476.414	5.943.583.738
Chi phí bằng tiền khác	5.335.229.065	10.031.891.308
Cộng	55.651.554.053	55.234.301.615

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	54.271.844.177	53.459.686.167
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	231.770.128.424	226.095.564.940
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.273.101.071	15.004.217.588
Chi phí dự phòng	18.108.451.619	7.925.047.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.249.206.174	13.917.085.176
Chi phí bằng tiền khác	20.368.452.190	10.865.847.378
Cộng	349.041.183.655	327.267.448.482

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.059.662.585	4.641.771.034
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.059.662.585	4.641.771.034

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.618.871.617	17.485.822.288
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.627.691.122	17.494.739.712
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	113.299.902	113.299.902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32,02	154,41

(*) Trong kỳ Công ty chưa ước tính được quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ 6 tháng đầu năm 2025 do điều lệ Công ty không quy định. Đồng thời Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	113.299.902	113.299.902
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	113.299.902	113.299.902

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.618.871.617	17.485.822.288
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.627.691.122	17.494.739.712
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong kỳ	113.299.902	113.299.902
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	154

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2. Giao dịch với các bên liên quan**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng công nghiệp Việt Nam	Ông Nguyễn Đình Tuấn là Chủ tịch HĐQT Công ty
Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT từ ngày 10/04/2025, Thành viên HĐQT đến ngày 10/04/2025
Ông Vũ Hồng Khoa	Chủ tịch HĐQT đến ngày 10/04/2025
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên HĐQT
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Khổng Thị Hương Lan	Trưởng Ban kiểm soát

Bà Phùng Thị Ngà
Bà Tăng Thị Diệu Linh

Thành viên Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.410.000.000	1.410.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	60.000.000	60.000.000
Ông Vũ Hồng Khoa	30.000.000	60.000.000
Ông Tô Thành Hưng	420.000.000	395.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	290.000.000	265.000.000
Bà Lưu Quỳnh Mai	10.000.000	10.000.000
Bà Hà Thị Thanh Hoa	300.000.000	290.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	300.000.000	330.000.000
Ban Kiểm soát	612.000.000	608.808.800
Bà Không Thị Hương Lan	114.000.000	112.581.300
Bà Phùng Thị Ngà	204.000.000	172.777.500
Bà Tăng Thị Diệu Linh	294.000.000	323.450.000
Cộng	2.022.000.000	2.018.808.800

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	-	911.515.500
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	911.175.696
Cộng	-	1.822.691.196

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung Ương I- Pharbaco	177.803.010	177.803.010
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	-	16.976.071.942
Cộng	177.803.010	17.153.874.952
Phải thu khác dài hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)		
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	-	137.443.287.674
Cộng	-	137.443.287.674

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

3. Báo cáo kết quả bộ phận	Bán hàng hóa, vật tư	Bán thành phẩm	Dịch vụ khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	142.745.592.865	363.611.592.175	3.991.450.713	510.348.635.753
Giảm trừ doanh thu	-	1.203.647.429	-	1.203.647.429
Doanh thu thuần	142.745.592.865	362.407.944.746	3.991.450.713	509.144.988.324
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn bán hàng	136.998.918.070	287.215.031.640	-	424.213.949.710
Chi phí bán hàng	709.456.711	1.807.177.924	19.837.821	2.536.472.456
Kết quả bộ phận	5.037.218.084	73.385.735.182	3.971.612.892	82.394.566.158
Chi phí không phân bổ		-		55.651.554.053
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				26.743.012.105
Doanh thu hoạt động tài chính				744.442.631
Chi phí hoạt động tài chính				22.655.432.918
Thu nhập khác				91.469.746
Chi phí khác				275.226.261
Lợi nhuận trước thuế				4.648.265.303
Thuế thu nhập doanh nghiệp				1.059.662.585
Chi phí thuế hoãn lại				(30.268.899)
Lợi nhuận trong năm				3.618.871.617



4. Thông tin so sánh

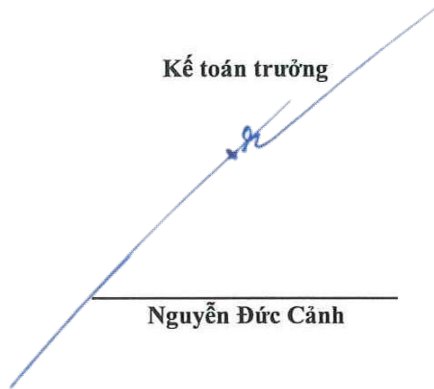
Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán, số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc thường trực



Nguyễn Thị Thu Hà

